

**Công ty Cổ phần Mía Đường
Thành Thành Công Tây Ninh**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 52

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.446.673.016.418	3.809.661.083.818
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	462.261.426.027	432.968.081.332
111	1. Tiền		458.575.995.627	315.336.144.817
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.685.430.400	117.631.936.515
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		127.106.549.058	130.109.932.943
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	109.614.850.882	41.649.434.543
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	6	(9.508.301.824)	(1.539.501.600)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.000.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.741.491.270.968	2.401.895.474.429
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	646.259.483.826	485.837.921.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.484.636.347.160	1.340.310.830.961
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		379.300.000.000	443.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	259.462.297.238	167.165.613.996
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(28.166.857.256)	(34.718.891.714)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	924.803.678.667	723.088.610.834
141	1. Hàng tồn kho		926.027.899.208	724.312.831.375
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.224.220.541)	(1.224.220.541)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		191.010.091.698	121.598.984.280
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	173.254.030.455	119.487.451.675
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.756.050.243	2.068.940.616
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		11.000	42.591.989
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.803.029.322.588	2.838.991.747.566
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		247.934.429.660	230.619.232.913
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	105.643.343.092	96.101.393.985
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	142.291.086.568	134.517.838.928
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.608.521.604.933	1.525.563.507.752
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.359.474.510.675	1.274.202.511.936
222	- Nguyên giá		3.194.745.074.873	3.065.845.603.492
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.835.270.564.198)	(1.791.643.091.556)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	65.130.930.398	66.370.493.042
225	- Nguyên giá		73.767.448.385	73.767.448.385
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.636.517.987)	(7.396.955.343)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	183.916.163.860	184.990.502.774
228	- Nguyên giá		201.874.372.697	201.432.336.697
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.958.208.837)	(16.441.833.923)

230	III. Bất động sản đầu tư			-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		43.835.603.529	139.434.884.001
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	43.835.603.529	139.434.884.001
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	838.858.430.221	884.035.554.747
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		839.547.764.888	798.401.671.650
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		770.062.387	86.527.033.167
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.459.397.054)	(893.150.070)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		63.879.254.245	59.338.568.153
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	46.941.230.227	41.060.112.799
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	856.487.791
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại	17	16.938.024.018	17.421.967.563
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.249.702.339.006	6.648.652.831.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.305.928.624.889	3.770.140.134.737
310	I. Nợ ngắn hạn		2.992.075.873.591	2.432.920.548.073
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	138.024.285.583	64.605.543.167
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	261.479.153.147	249.686.492.688
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	1.135.695.327	21.727.168.525
314	4. Phải trả người lao động		1.603.303.706	2.200.352.129
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	87.999.556.805	59.272.570.703
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		59.999.999	215.454.545
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	15.152.529.201	9.641.986.690
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.448.649.756.974	2.016.327.283.112
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.971.592.849	9.243.696.514
330	II. Nợ dài hạn		1.313.852.751.298	1.337.219.586.664
337	1. Phải trả dài hạn khác		185.500.000	185.500.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	1.312.810.763.507	1.337.034.086.664
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		856.487.791	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.943.773.714.117	2.878.512.696.647
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.943.804.383.602	2.878.520.016.922
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.531.893.420.000	1.947.610.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.531.893.420.000	1.947.610.330.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		75.894.194.065	221.964.964.065
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-

B09-DN/HN

Người lập

Kế toán trưởng

LÊ PHÁT TÍN

Tây Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Phó Tổng Giám Đốc



TRẦN QUỐC TRẠNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.196.160.083.013	1.122.082.834.919	2.102.793.248.844	1.755.842.933.018
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		749.329.720	8.464.419.664	773.971.495	9.334.395.691
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.195.410.753.293	1.113.618.415.255	2.102.019.277.349	1.746.508.537.327
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.052.446.895.159	944.072.485.120	1.812.806.434.189	1.468.334.255.440
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.963.858.134	169.545.930.135	289.212.843.160	278.174.281.887
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	46.262.536.674	85.565.286.817	102.737.124.404	67.746.848.728
22	7. Chi phí tài chính	28	77.199.029.406	77.724.178.879	134.416.734.965	92.460.919.296
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		59.542.571.339	34.890.028.535	119.055.925.731	47.664.196.204
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		35.409.533.830	(675.431.455)	32.331.814.809	7.966.396.311
25	9. Chi phí bán hàng	29	15.016.833.693	28.094.687.454	29.661.807.223	45.188.500.756
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	30.727.215.034	33.264.927.430	67.555.924.295	70.654.501.728
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		101.692.850.505	115.351.991.734	192.647.315.890	145.583.605.146
31	12. Thu nhập khác		8.897.006.948	4.526.453.699	9.291.952.066	5.321.288.505
32	13. Chi phí khác		5.164.869.894	1.804.441.524	6.248.448.401	2.351.088.873

40	14. Lợi nhuận khác		3.732.137.054	2.722.012.175	3.043.503.665	2.970.199.632
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.424.987.559	118.074.003.909	195.690.819.555	148.553.804.778
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.894.236.980	2.894.944.017	18.867.610.419	12.856.624.287
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		856.487.791	1.320.138.051	856.487.791	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		100.674.262.788	113.858.921.841	175.966.721.345	135.697.180.491
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		100.778.298.349	113.841.819.437	176.513.337.511	135.365.933.134
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(104.035.561)	17.102.404	(546.616.166)	331.247.357
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	423	696	815	682
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	423	696	815	682

Tây Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập



NGUYỄN NGỌC HÂN

Kế toán trưởng



LÊ PHÁT TÍN

Phó Tổng Giám đốc



TRẦN QUỐC TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		195.690.819.555	148.553.804.778
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		95.288.905.346	70.002.886.318
03	- Các khoản dự phòng		(3.710.508.266)	31.002.208.050
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.082.594.408)	28.884.022.439
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.567.460.349)	(43.584.638.394)
06	- Chi phí lãi vay		119.055.925.731	47.664.196.204
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		368.675.087.609	283.008.341.121
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(617.936.043.888)	(1.168.328.388.728)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		391.618.366.789	273.184.331.922
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		44.907.298.800	457.300.559.053
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(137.688.302.056)	(74.653.750.248)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		(55.498.250.015)	(60.610.602.072)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(100.987.772.574)	(32.188.329.327)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.113.165.597)	(4.788.013.823)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(20.924.414.697)	(9.013.321.140)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(160.947.195.629)	(336.089.173.242)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(76.644.391.364)	(266.583.408.492)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	943.821.694
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(117.000.000.000)	(45.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ		90.000.000.000	179.000.000.000

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

	nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(440.563.654.217)		-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	287.152.109.596		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	36.567.460.349	29.968.058.319	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(220.488.475.636)	(101.671.528.479)	
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	107.097.422.535	24.286.015.963	
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	
33	3. Tiền thu từ đi vay	2.504.218.151.147	1.995.140.342.638	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(2.620.642.538.112)	(1.147.395.745.456)	
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(2.290.707.270)	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(60.150.650)	(2.756.991.570)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(11.677.822.350)	869.273.621.575	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	(393.113.493.615)	431.512.919.854	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	855.375.120.630	138.062.494.402	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(200.988)	(23.010.710)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	462.261.426.027	569.552.403.546

Tây Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc



NGUYỄN NGỌC HÂN



LÊ PHÁT TÍN



TRẦN QUẾ TRANG

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có 5 công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	
				<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>
(1) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	90	90
(2) Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	100	100
(4) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	62	62
(5) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 của năm dương lịch tiếp theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản tồn kho

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*(tiếp theo)

Bất động sản tồn kho(tiếp theo)

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Hàng tồn kho khác

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	44-50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 -30 năm
Máy móc và thiết bị	2-20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 37.142.358 cổ phiếu với giá 13.700 đồng/cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai ("Mía đường Gia Lai"). Việc hoán đổi này đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 22 tháng 10 năm 2015. Theo đó, Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong công ty này. Giao dịch này đã tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty với số tiền 18.416.799.225 VND (*Thuyết minh số 17*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua khoản đầu tư vào Mía đường Gia Lai, với chi tiết như sau:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản thuần của Mía đường Gia Lai tại ngày mua	
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	59.812.532.442
<i>Các khoản phải thu thuần</i>	299.767.098.570
<i>Hàng tồn kho</i>	51.286.980.747
<i>Tài sản cố định</i>	644.732.440.993
<i>Tài sản khác</i>	187.143.691.787
<i>Các khoản nợ phải trả</i>	(752.309.239.164)
Tổng giá trị tài sản thuần của Mía đường Gia Lai tại ngày mua	490.433.505.375
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	18.416.799.225
Giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	508.850.304.600

Ngoài ra, giao dịch hoán đổi cổ phiếu trên cũng làm tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ("Mía Đường Thành Thành Công") từ 48% lên 62%. Theo đó, Mía Đường Thành Thành Công trở thành công ty con của Công ty. Giao dịch này cũng tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty với số tiền 940.942.513VND (Thuyết minh số 17).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND
Tiền mặt	2.290.065.296	2.723.988.594
Tiền gửi ngân hàng	456.285.930.331	312.612.156.223
Các khoản tương đương tiền(*)	3.685.430.400	117.631.936.515
TỔNG CỘNG	462.261.426.027	432.968.081.332

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Số cổ phần	Số cổ phần
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Đầu tư khác	109.614.850.882	41.649.434.543
TỔNG CỘNG	109.614.850.882	41.649.434.543
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(9.508.301.824)	(1.539.501.600)
GIÁ TRỊ THUẦN	100.106.549.058	40.109.932.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bên khác	580.099.055.030	281.544.821.611
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Global Mind Commodities	354.503.632.790	149.340.360.010
- Khách hàng khác	225.595.422.240	132.204.461.601
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	66.160.428.796	204.293.099.575
TỔNG CỘNG	646.259.483.826	485.837.921.186

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	1.484.636.347.160	1.340.310.830.961
Trả trước cho bên khác	967.644.379.920	693.792.841.007
Trong đó:		
- Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	306.585.085.801	248.338.125.000
- Trả trước cho nông dân (*)	360.346.930.807	336.125.726.694
- Các khoản trả trước khác	301.091.108.812	109.328.989.313
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	516.991.967.240	646.517.989.954
Dài hạn	105.643.343.092	96.101.393.985
Trả trước cho nông dân (*)	105.643.343.092	96.101.393.985
TỔNG CỘNG	1.590.279.690.252	1.436.412.224.946
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(28.166.857.256)	(34.718.891.714)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.562.112.832.996	1.401.693.333.232

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 7.0% đến 10.8% một năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	34.718.891.714	23.287.275.550
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	13.819.510.588
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	6.552.034.458	-
Số cuối kỳ	28.166.857.256	37.106.786.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	259.462.297.238	167.165.613.996
Lãi phải thu	59.604.839.395	53.175.407.539
Tạm ứng nhân viên	8.555.132.040	9.789.868.068
Thuế nhập khẩu	148.067.507.489	89.212.067.489
Khác	43.234.818.314	14.988.270.900
Dài hạn	142.291.086.568	134.517.838.928
Ký quỹ thuê đất	80.677.846.695	121.801.413.928
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia (*)	12.707.425.000	12.707.425.000
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	48.905.814.873	-
TỔNG CỘNG	401.753.383.806	301.683.452.924
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 32)</i>	<i>22.170.242.528</i>	<i>19.328.887.896</i>
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>379.583.141.278</i>	<i>282.354.565.028</i>

(*) Khoản phải thu dài hạn khác bao gồm khoản 12.707.425.000 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 12.707.425.000 VND) góp cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Nhóm Công ty và Svayrieng Sugar and Cane Company Litimited để phát triển dự án trồng mía ở Campuchia với thời hạn 10 (mười) năm. Nhóm Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này. Nhóm Công ty cam kết thu mua toàn bộ mía thu hoạch từ dự án này.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thành phẩm	477.778.064.835	589.285.404.341
Nguyên vật liệu	346.883.427.675	65.509.338.390
Hàng hóa	4.571.167.039	14.667.568.306
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	92.039.788.383	51.979.005.579
Công cụ và dụng cụ	4.755.451.276	2.871.514.759
TỔNG CỘNG	926.027.899.208	724.312.831.375
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.224.220.541)	(1.224.220.541)
GIÁ TRỊ THUẦN	924.803.678.667	723.088.610.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	173.254.030.455	119.487.451.675
Chi phí ngoài vụ chờ phân bổ	109.710.255.492	102.043.929.742
Khác	63.543.774.963	17.443.521.933
Dài hạn	46.941.230.227	41.060.112.799
Tiền thuê đất trả trước (*)	26.319.802.937	32.647.505.904
Công cụ, dụng cụ	6.513.525.477	3.090.124.505
Khác	14.107.901.813	5.322.482.390
TỔNG CỘNG	220.195.260.682	160.547.564.474

(*) Quyền sử dụng đất trị giá 1.113.312.930 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu niên độ	464.399.695.683	2.475.017.846.917	41.453.733.553	10.850.923.606	60.170.054.014	3.051.892.253.773
Tăng trong niên độ	114.257.083.981	26.762.220.771	7.982.913.026	1.732.766.483	3.009.425.277	153.744.409.538
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	(983.983.600)	(8.148.972.263)	-	-	-	(9.132.955.863)
Giảm khác	-	(50.909.091)	-	-	(1.707.723.484)	(1.758.632.575)
Số dư cuối kỳ	577.672.796.064	2.493.580.186.334	49.436.646.579	12.583.690.089	61.471.755.807	3.194.745.074.873
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu niên độ	231.697.888.684	1.430.336.592.376	18.418.953.268	7.052.271.671	58.657.424.067	1.746.163.130.066
Khấu hao trong niên độ	11.674.459.283	77.740.913.607	2.300.813.549	725.997.592	42.030.147	92.484.214.178
Giảm trong niên độ	(843.493.551)	(2.315.901.678)	42.917.233	-	(260.302.050)	(3.376.780.046)
Số dư cuối kỳ	242.528.854.416	1.505.761.604.305	20.762.684.050	7.778.269.263	58.439.152.164	1.835.270.564.198
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	232.701.806.999	1.044.681.254.541	23.034.780.285	3.798.651.935	1.512.629.947	1.305.729.123.707
Số dư cuối kỳ	335.143.941.648	987.818.582.029	28.673.962.529	4.805.420.826	3.032.603.643	1.359.474.510.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	73.767.448.385
Tăng trong kỳ	-
Số cuối kỳ	73.767.448.385

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	6.157.392.699
Khấu hao trong kỳ	2.479.125.288
Số cuối kỳ	8.636.517.987

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	67.610.055.686
Số cuối kỳ	65.130.930.398

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu niên độ	185.832.211.459	12.059.060.088	197.891.271.547
Tăng trong niên độ	-	3.983.101.150	3.983.101.150
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	185.832.211.459	16.042.161.238	201.874.372.697
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu niên độ	10.627.513.423	5.246.496.959	15.874.010.382
Khấu hao trong niên độ	2.010.236.282	987.734.606	2.997.970.888
Thanh lý	(913.772.433)	-	(913.772.433)
Số dư cuối kỳ	11.723.977.272	6.234.231.565	17.958.208.837
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	175.204.698.036	6.812.563.129	182.017.261.165
Số dư cuối kỳ	174.108.234.187	9.807.929.673	183.916.163.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	124.918.722.853	170.548.334.250
Tăng trong kỳ	84.633.060.818	287.234.248.542
Chuyển sang tài sản cố định trong kỳ	(165.716.180.142)	(195.163.760.597)
Số dư cuối kỳ	43.835.603.529	262.618.822.195

Trong kỳ nhóm Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 1.635.877.302 VND (lũy kế đến năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 6.795.502.938 VND) vào dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	839.547.764.888	798.401.671.650
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	770.062.387	86.527.033.167
TỔNG CỘNG	840.317.827.275	884.928.704.817
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.459.397.054)	(893.150.070)
GIÁ TRỊ THUẦN	838.858.430.221	884.035.554.747

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (i)	196.789.052.875	49.00	191.174.193.198	49.00
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh (ii)	132.726.724.572	39.23	115.619.050.320	39.23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (iii)	64.421.979.262	30.54	60.246.717.509	30.54
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (iv)	32.112.671.700	26.32	31.952.514.845	26.32
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre (v)	413.497.336.479	48.99	399.409.195.778	48.99
TỔNG CỘNG	839.547.764.888		798.401.671.650	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

- (i) Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hoà (“TTCIZ”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội. Xã An Hòa. Huyện Trảng Bàng. Tỉnh Tây Ninh. Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.
- (ii) Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh trước đây là Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (“Mía Đường Tây Ninh”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKDsố 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Mía Đường Tây Ninh đặt tại Số 19. Đường Võ Thị Sáu. Phường 3. Thành phố Tây Ninh. Hoạt động chính của công ty là trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường.
- (iii) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (“Đường Nước Trong”) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An. Xã Tân Hội. Huyện Tân Châu. Tỉnh Tây Ninh. Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất đường; trồng mía. lúa mì. cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản. thực phẩm. chế biến đồ uống có cồn; gia công. chế tạo và lắp đặt máy móc. thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (iv) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (“Hóa chất Tây Ninh”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010. và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An. Xã Tân Hội. Huyện Tân Châu. Tỉnh Tây Ninh. Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo. đồ uống không có cồn và nước khoáng. hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- (v) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre (“Xuất nhập khẩu Bến Tre”) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 1300104040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 5 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Xuất nhập khẩu Bến Tre đặt tại số 75 đường 30 tháng 4, phường 3, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa; hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết(tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 niên độ 2016-2017 như sau:

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Số đầu năm	460.230.911.400
Tăng do đầu tư mới	402.495.280.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	16.415.872.000
Giảm giá trị đầu tư	(19.320.000.000)
Số cuối kỳ	862.726.191.400

Phản lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	(61.246.800.729)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	38.068.374.217
Cổ tức đã nhận	-
Giảm lợi nhuận lũy kế do thanh lý	-
Số cuối kỳ	(23.178.426.512)

Giá trị còn lại

Số đầu năm	398.984.110.671
Số cuối kỳ	839.547.764.888

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	-	67.004.967.683	4.73
Công ty Cổ phần Đường Cần Thơ	-	-	18.752.003.100	6.43
Đầu tư dài hạn khác	770.062.384		770.062.384	
TỔNG CỘNG	770.062.384		287.922.171.983	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-		(838.395.471)	
GIÁ TRỊ THUẦN	770.062.384		287.083.776.512	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm	19.357.741.738
Tăng trong kỳ	-
Số cuối kỳ	<u>19.357.741.738</u>

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu năm	1.451.830.630
Phân bổ trong kỳ	<u>967.887.090</u>
Số cuối kỳ	<u>2.419.717.720</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>17.905.911.108</u>
Số cuối kỳ	<u>16.938.024.018</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên khác	62.663.309.293	20.617.113.293
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	2.751.868.615	2.751.868.615
- Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ điện Thanh Tuấn	2.763.975.104	-
- Khác	57.147.465.574	17.865.244.678
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>75.360.976.290</u>	<u>43.988.429.874</u>
TỔNG CỘNG	<u>138.024.285.583</u>	<u>64.605.543.167</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên khác	4.283.435.822	7.612.745.379
Trong đó:		
- DNTN Phát Thành Đạt	1.529.874.000	-
- Khác	2.753.561.822	7.612.745.379
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>257.195.717.325</u>	<u>242.073.747.309</u>
TỔNG CỘNG	<u>261.479.153.147</u>	<u>249.686.492.688</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	673.104.954	14.918.660.132
Thuế giá trị gia tăng	35.409.373	6.497.835.961
Thuế thu nhập cá nhân	427.105.836	310.655.788
Khác	75.164	16.644
TỔNG CỘNG	1.135.695.327	21.727.168.525

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	22.949.462.480	41.017.615.637
Chi phí mua đường	-	8.564.877.909
Chi phí mua mía	10.416.092.500	-
Chi phí vận chuyển	14.059.999.870	2.703.599.179
Khác	40.574.001.955	6.986.477.978
TỔNG CỘNG	87.999.556.805	59.272.570.703

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mượn nguyên vật liệu	-	914.576.828
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	4.210.667.932	1.822.307.389
Các khoản phải trả khác	10.941.861.269	6.905.102.473
TỔNG CỘNG	15.152.529.201	9.641.986.690
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.288.984.797	2.114.576.828
Phải trả bên khác	13.863.544.404	7.527.409.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	2.448.649.756.974	2.016.327.283.112
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 23.1</i>)	2.248.063.757.388	1.814.920.283.526
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (<i>Thuyết minh số 23.2</i>)	88.856.828.500	89.369.828.500
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (<i>Thuyết minh số 23.3</i>)	1.720.000.000	1.720.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23.4</i>)	2.386.342.000	2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 23.5</i>)	98.460.000.000	98.768.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 23.6</i>)	9.162.829.086	9.162.829.086
Vay dài hạn	1.312.810.763.507	1.337.034.086.664
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 23.2</i>)	374.472.886.887	395.750.331.774
Vay dài hạn bên khác (<i>Thuyết minh số 23.3</i>)	3.550.000.000	3.980.000.000
Vay dài hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23.4</i>)	5.965.853.000	7.159.024.000
Trái phiếu (<i>Thuyết minh số 23.5</i>)	889.880.000.000	888.912.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (<i>Thuyết minh số 23.6</i>)	38.942.023.620	41.232.730.890
TỔNG CỘNG	<u>3.761.460.520.481</u>	<u>3.353.361.369.776</u>

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và theo lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)	
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	445.992.457.850	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 120.000.000.000 đồng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	6.771.064.559	-	Hàng tồn kho trị giá 50.000.0000.000 đồng
Ngân hàng TMCP Quân đội –Chi nhánh Đông Sài Gòn	99.999.995.346	-	Hàng tồn kho với tổng giá trị 143.750.000.000 đồng
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	150.128.950.930	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 đồng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	15.834.125.336	-	Thành phẩm thương mại trị giá 126.000.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	158.000.000.000	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 120.000.000.000 đồng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	126.431.167.378	-	Khoản phải thu với tổng giá trị 100.000.000.000 đồng và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	39.935.000.000	1.750.000	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ
	112.049.555.637	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ
	42.065.913.950		Khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty trị giá 2.500.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	94.405.440.000	-	Tín chấp
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh Hồ Chí Minh	63.854.766.291	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 4.510.000 đô la Mỹ
	29.410.894.660	1.289.386	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 4.510.000 đô la Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:(tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	58.535.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	79.971.631.500	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	80.756.524.000	3.540.400	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 150.000.000.000 đồng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	299.074.437.593	-	Quyền sử dụng tại Tân Kim, Long An diện tích 93.688m2 với giá trị định giá là 131.163.000.000đồng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	75.000.000.000		Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Hà Nội	219.999.999.839	-	Tín chấp
Ngân hàng Phát triển Tây Ninh	49.846.832.519	-	Tín chấp
TỔNG CỘNG	2.248.063.757.388	6.579.786	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	136.691.647.942	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 đến ngày 1 tháng 10 năm 2021	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	218.651.400.000	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2016 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
	15.277.243.075	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2016 đến ngày 29 tháng 3 năm 2021	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
	2.454.320.000	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2016 đến ngày 13 tháng 2 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	73.886.048.750	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2016 đến ngày 15 tháng 5 năm 2022	Quyền sử dụng đất thừa số 37 tại Phường 2, Thị xã Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và 100% giá trị khoản phải thu từ dự án Espace Bourbon Tây Ninh và khoản phải thu với giá trị 75.000.000.000 VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	8.719.000.000	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019	Quyền sử dụng đất thừa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	7.650.055.620	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2021	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	<u>463.329.715.387</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	88.856.828.500
<i>Vay dài hạn</i>	374.472.886.887

23.3 Vay dài hạn bên khác

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND		
Quỹ Bảo vệ Môi trường rừng	<u>5.270.000.000</u>	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2016 đến ngày 25 tháng 3 năm 2020	Bảo lãnh từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.720.000.000		
<i>Vay dài hạn</i>	3.550.000.000		

23.4 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND		
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	<u>8.352.195.000</u>	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.386.342.000		
<i>Vay dài hạn</i>	5.965.853.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016	593.004.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Hợp đồng mua trái phiếu số 06 – TP/2016/VIB – TTCS ngày 27 tháng 5 năm 2016	<u>395.336.000.000</u>	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	
	<u>988.340.000.000</u>			
Trong đó:				
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	98.460.000.000			
Vay dài hạn	889.880.000.000			

Lãi suất trái phiếu là 8.5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2.6% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.6 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	13.239.715.347	4.076.886.267	9.162.829.080	13.588.475.534	4.425.646.448	9.162.829.086
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 – 5 năm	44.405.360.439	7.754.044.119	36.651.316.320	45.997.402.004	9.346.085.666	36.651.316.338
Trên 5 năm	2.341.102.861	50.395.561	2.290.707.300	7.134.980.474	262.858.659	6.872.121.815
TỔNG CỘNG	59.986.178.647	11.881.325.947	48.104.852.700	66.720.858.012	14.034.590.773	52.686.267.239

VND

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	-	227.425.653.785	(2.040.858.039)	257.408.414.403	1.920.948.011.116
Tăng vốn trong năm	462.610.330.000	137.426.724.600	-	-	-	-	-	600.037.054.600
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	293.814.330.822	293.814.330.822
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong năm	-	-	-	(2.165.210.735)	-	-	-	(2.165.210.735)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(127.661.462.600)	(127.661.462.600)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	16.283.606.416	-	(16.283.606.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.140.258.788)	(21.140.258.788)
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.040.858.039	-	2.040.858.039
Số cuối năm trước, đầu năm nay	1.947.610.330.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	(2.165.210.735)	243.709.260.201	-	386.137.417.421	2.690.159.338.417
Tăng vốn trong năm	584.283.090.000	(146.070.770.000)	-	-	-	-	-	438.212.320.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293	-	-	-	-	107.097.422.535
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	176.513.337.511	176.513.337.511
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong kỳ	-	-	-	(461.567.250)	-	-	-	(461.567.250)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	29.221.439.973	-	(29.221.439.973)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(41.402.005.806)	(41.402.005.806)
Giảm khác	-	-	-	-	(233.713.240.000)	-	(87.642.460.000)	(321.355.700.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(116.856.620.000)	(116.856.620.000)
Số cuối kỳ	2.531.893.420.000	75.894.194.065	-	(2.626.777.985)	39.217.460.174	-	287.528.229.153	2.931.906.525.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 58.428.309 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để thực hiện việc tạm ứng cổ tức niên độ 2015-2016 bằng cổ phiếu và thực hiện quyền nhận cổ phiếu từ phát hành tăng vốn và nguồn vốn chủ sở hữu. Việc phát hành này đang được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4.

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.947.610.330.000	1.485.000.000.000
Tăng trong kỳ	584.283.090.000	371.423.580.000
Số cuối kỳ	2.531.893.420.000	1.856.423.580.000
Cổ tức công bố	116.856.620.000	127.661.462.600
Cổ tức đã trả	(60.150.650)	(2.756.991.570)

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	253.189.342	194.761.033
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	253.189.342	194.761.033
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(3.268.840)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	253.189.342	191.492.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	100.778.298.349	113.841.819.437
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(10.077.829.835)	-
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	90.700.468.514	113.841.819.437
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	214.664.106	163.452.325
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	423	696

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo tỷ lệ 10% căn cứ vào tờ trình về phương án phân phối lợi nhuận của kết quả hoạt động kinh doanh niên độ 2015-2016. Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>VND</i>
	<i>Giá trị</i>
Số đầu năm	12.236.403.239
Tăng do nghiệp vụ mua mới công ty con trong kỳ	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	(546.616.166)
Số cuối kỳ	11.689.787.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

Quý 2		
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng doanh thu:	1.196.160.083.013	1.115.065.683.867
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.108.222.469.350	1.054.027.281.877
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	16.636.582.853	24.453.484.090
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	1.895.733.023	4.506.033.011
<i>Doanh thu bán điện</i>	12.025.826.024	22.218.461.265
<i>Doanh thu khác</i>	57.379.471.763	9.860.423.624
Trừ:		
<i>Hàng bán trả lại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(749.329.720)	(1.447.268.612)
Doanh thu thuần	1.195.410.753.293	1.113.618.415.255
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.107.473.139.630	1.052.580.013.265
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	16.636.582.853	24.453.484.090
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	1.895.733.023	4.506.033.011
<i>Doanh thu bán điện</i>	12.025.826.024	22.218.461.265
<i>Doanh thu khác</i>	57.379.471.763	9.860.423.624
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>		

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

Quý 2		
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía	5.563.284.060	10.409.425.043
Lãi từ khoản cho công ty liên quan vay	30.163.279.289	12.960.459.116
Lãi tiền gửi ngân hàng	172.668.401	347.658.577
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	588.627.903	-
Cổ tức	840.897.000	11.856.732.400
Khác	8.933.780.021	49.991.011.681
TỔNG CỘNG	46.262.536.674	85.565.286.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Quý 2	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Giá vốn bán đường	970.011.462.918	891.519.969.327
Giá vốn bán mật đường	15.280.938.000	23.237.583.109
Giá vốn bán phân bón	1.876.912.426	3.694.783.125
Giá vốn bán điện	15.201.733.898	20.828.303.878
Giá vốn khác	50.075.847.917	4.791.845.681
TỔNG CỘNG	<u>1.052.446.895.159</u>	<u>944.072.485.120</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý 2	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí lãi vay	59.242.001.894	34.890.028.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	884.095.907	7.544.404.182
Trích lập dự phòng	11.070.414.729	30.228.313.214
Khác	6.002.516.876	5.061.432.948
TỔNG CỘNG	<u>77.199.029.406</u>	<u>77.724.178.879</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý 2	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.783.158.709	20.036.745.577
Chi phí nhân viên	1.987.316.895	2.676.022.992
Chi phí khấu hao	953.119.210	870.912.174
Chi phí khác	1.293.238.879	4.511.006.711
TỔNG CỘNG	<u>15.016.833.693</u>	<u>28.094.687.454</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	16.459.562.716	13.347.962.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.519.438.647	6.708.701.058
Chi phí khấu hao	3.477.777.197	1.726.260.181
Hoàn nhập dự phòng	(6.552.034.458)	
Chi phí khác	9.822.470.932	11.482.003.593
TỔNG CỘNG	<u>30.727.215.034</u>	<u>33.264.927.430</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Quý 2	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí thuế hiện hành	3.894.236.980	2.894.944.017
Thuế TNDN tạm tính kỳ này	3.894.236.980	2.894.944.017
Điều chỉnh của niên độ trước	-	-
Chi phí thuế hoãn lại	856.487.791	1.320.138.051
TỔNG CỘNG	<u>4.750.724.771</u>	<u>4.215.082.068</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

chogiai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>VND</i>		
		<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	22.080.084.534	51.514.269.524
		Cung cấp dịch vụ	672.057.446	4.845.253.476
		Mua dịch vụ	5.804.591.610	4.845.253.476
		Thu nhập lãi vay	7.220.857.410	220.288.406
		Mua hàng hóa	732.275.455	260.226.682
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	61.532.857.143
		Cho vay	230.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	2.445.046.205	33.733.333
		Thu nhập lãi vay	14.646.612.873	3.812.458.077
		Mua dịch vụ	1.929.568.230	2.146.558.898
		Cung cấp dịch vụ	32.727.273	21.818.182
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.501.148.250	1.264.579.400
		Bán hàng hóa	-	10.014.380.952
		Thu nhập lãi ứng trước tiền hàng	3.552.714.255	250.159.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

chogiai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>VND</i>		
		<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hom giống	-	664.715.000
		Bán hàng hóa	1.004.377.104	-
		Cung cấp dịch vụ	150.000.000	-
		Mua hàng hóa	68.782.442.852	-
		Lãi ứng trước tiền hàng	160.103.916	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	424.062.800	-
		Cung cấp dịch vụ	39.000.000	-
		Thu nhập lãi vay	251.333.333	-
		Chi phí lãi	224.172.921	-
		Mua dịch vụ	670.236.910	-
		Cho vay trong kỳ	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	589.566.666	-
		Mua hàng hóa	40.869.485.557	158.931.961.227
		Mua dịch vụ	75.000.000	640.582
		Cung cấp dịch vụ	1.952.199.523	-
		Cổ tức	-	10.465.910.000
		Thanh lý TSCĐ	1.819.397.390	480.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	541.387.000	-
		Thu nhập lãi	8.253.457.296	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	29.314.285.714	-
		Mua hom giống	72.830.080.955	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.963.063.809	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	21.085.714.287	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

chogiai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mua hàng hóa	21.092.142.857	-
Thu nhập lãi	7.082.987.976	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	22.140.000.000	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	31.924.950.250
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Phan Rang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	21.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	51.709.250.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	45.622.500	35.584.635.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	22.075.750	3.962.730.486
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	32.656.409.162	69.196.115.839
		Cung cấp dịch vụ	-	24.000.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	10.271.786.000	11.891.418.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.024.535.384	-
		Cung cấp dịch vụ	165.000.000	-
			66.346.428.796	204.293.099.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

chogiai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	188.437.921.240	158.137.164.990
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	100.000.400.000	300.000.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	65.424.964
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	226.668.250.000	150.815.000.000
			515.106.571.240	646.517.989.954
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Trao đổi mía	7.519.315.019	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	2.759.749.275	2.526.545.417
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	5.796.198.985	3.911.457.338
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Thu nhập lãi	290.726.719	451.734.236
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.231.531.365	1.022.254.167
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Thu nhập lãi	4.469.719.123	1.159.119.468
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	159.316	-
			22.067.399.802	9.141.110.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

chogiai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>VND</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</i>					
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	71.000.000.000	141.000.000.000	
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay	-	10.500.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Cho vay	-	181.800.000.000	
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	109.000.000.000	109.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	163.800.000.000	1.000.000.000	
			343.800.000.000	443.300.000.000	
<i>Vay</i>					
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Vay	8.352.195.000	9.545.366.000	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	2.691.176.684	149.631.346	
		Mua hàng hóa	382.888.000	-	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	44.020.217.379	-	
CCông ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	17.279.625	-	
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	6.878.533.525	
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	30.000.440.001	-	
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	5.025.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

chogiai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	499.500.000	31.935.265.003
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	255.928.160	-
			77.867.429.849	43.988.429.874

(*) Đây là các khoản phải thu cho vay ngắn hạn có kỳ hạn sáu tháng với lãi suất cho vay từ 8.0% đến 9.5% một năm.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.280.449.618	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	7.820.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	89.200.287.707	89.562.879.309
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	165.493.160.000	151.296.868.000
			257.195.717.325	242.073.747.309
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mượn nguyên liệu	1.121.650.500	914.576.828

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mượn nguyên liệu	14.143.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Chi phí lãi	-	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
		Chi phí lãi	88.984.797	211.943.035
			<u>2.424.778.297</u>	<u>2.326.519.863</u>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

33. THÔNG TIN KHÁC

Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2 niên độ 2016-2017 so với cùng kỳ niên độ 2015-2016 như sau:

Giá chi phí nguyên liệu chính đầu vào (mía và đường thô) tăng cao làm cho giá vốn tăng dẫn đến lãi gộp giảm 16% so với cùng kỳ.

Yếu tố chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế trên kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2 niên độ 2016-2017 giảm 13,7 tỷ tương ứng giảm 12% so với cùng kỳ niên độ 2015-2016.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tây ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

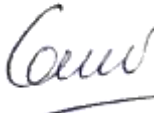
Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



NGUYỄN NGỌC HÂN



LÊ PHÁT TIẾN



TRẦN QUẾ TRANG